Phụ lục I: Tổng hợp diện tích Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc Hợp phần 3 (Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp) dự án BIIG1 – Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 1150/QĐ-UBND ngày 29/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên Dự án	Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy mô sử dụng đất của dự án (ha)	Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác				Tổng diện tích rừng quyết định CMĐSDR	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Rừng sản xuất		Rừng phòng hộ				
					Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)			
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc Hợp phần 3 (Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn	Xã Minh Khai, xã Hồng Thái, xã Hoa Thám, xã Hồng Phong, xã Hưng Đạo, huyện Bình Gia; Xã Tân Đoàn, xã Tràng Các, xã Đồng Giáp, xã Lương Năng, xã Khánh Khê, xã Trấn Ninh, xã An Sơn, huyện Văn	58,491	0,00	7,695	0,00	0,696	8,391	- Đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT. - Công văn số 30/CV-BĐH ngày 26/4/2024 của Ban Điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc Hợp phần 3 (Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp) dự án BIIG1-Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn. - Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lạng Sơn Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. - Quyết định số 1205/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án "Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn"; Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án "Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn" - Tiểu Dự án tỉnh Lạng Sơn, vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB); Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Hợp phần 3: Cơ sở hạ tầng cho chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc dự án "Hạ tầng cơ	

STT	Tên Dự án	Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy mô sử dụng đất của dự án (ha)	Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác				Tổng diện tích rừng quyết định CMĐSDR	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Rừng sản xuất		Rừng phòng hộ				
					Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)			
	dự án BIIG1 - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn		Quan; Xã Tân Tiến, xã Chí Minh, xã Đề Thám, xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định.							bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn" - Tiểu Dự án tỉnh Lạng Sơn, vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB); Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc Hợp phần 3 (Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp) dự án BIIG1 - TDA tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 175/QĐ-SNN ngày 17/5/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình: Cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc Hợp phần 3 (Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp) dự án BIIG1 - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn	
Tổng cộng				**58,491**		**7,695**		**0,696**	**8,391**		

Phụ lục II: Danh sách các lô rừng quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp thuộc Hợp phần 3 (Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp) dự án BIIG1 – Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 1150/QĐ-UBND ngày 29/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
1	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	6	6	0,039
2	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	6	7	0,101
3	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	6	9	0,126
4	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	6	10	0,001
5	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	6	11	0,001
6	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	6	13	0,011
7	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	6	14	0,018
8	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	6	15	0,043
9	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	6	17	0,041
10	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	9	1	0,019
11	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	9	3	0,002
12	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	9	4	0,002
13	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	9	5	0,003
14	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	9	6	0,029
15	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	9	8	0,023
16	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	9	9	0,059
17	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	9	10	0,028
18	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	9	11	0,026
19	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	9	12	0,006
20	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	11	1	0,023
21	Bình Gia	Hồng Thái	171A_BG	11	3	0,007
22	Bình Gia	Minh Khai	137_BG	2	1	0,176
23	Bình Gia	Minh Khai	137_BG	2	2	0,057
24	Bình Gia	Minh Khai	137_BG	2	7	0,036
25	Bình Gia	Minh Khai	137_BG	2	12	0,227
26	Bình Gia	Minh Khai	137_BG	2	16	0,029
27	Bình Gia	Minh Khai	137_BG	2	18	0,008
28	Bình Gia	Minh Khai	137_BG	2	21	0,036
29	Bình Gia	Minh Khai	137_BG	2	25	0,038
30	Bình Gia	Minh Khai	137_BG	2	29	0,034
31	Bình Gia	Minh Khai	136A_BG	2	1	0,126

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
32	Bình Gia	Minh Khai	136A_BG	2	3	0,070
33	Bình Gia	Minh Khai	136A_BG	2	6	0,113
34	Bình Gia	Minh Khai	136A_BG	2	7	0,233
35	Bình Gia	Minh Khai	136A_BG	7	6	0,055
36	Bình Gia	Minh Khai	136A_BG	7	9	0,069
37	Bình Gia	Minh Khai	136A_BG	7	13	0,050
38	Bình Gia	Minh Khai	136A_BG	7	16	0,046
39	Bình Gia	Minh Khai	136A_BG	7	17	0,167
40	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	5	1	0,006
41	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	5	3	0,085
42	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	5	7	0,074
43	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	5	14	0,004
44	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	5	15	0,006
45	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	5	19	0,047
46	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	5	24	0,018
47	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	5	30	0,020
48	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	6	6	0,040
49	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	7	2	0,231
50	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	7	3	0,039
51	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	7	6	0,068
52	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	9	5	0,295
53	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	9	10	0,201
54	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	9	13	0,164
55	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	9	25	0,039
56	Bình Gia	Minh Khai	158A_BG	9	37	0,075
57	Văn Quan	Đồng Giáp	266_VQ	20	7	0,030
58	Văn Quan	Đồng Giáp	266_VQ	20	12	0,074
59	Văn Quan	Đồng Giáp	266_VQ	20	15	0,180
60	Văn Quan	Đồng Giáp	266_VQ	20	13	0,233
61	Văn Quan	Đồng Giáp	266_VQ	20	16	0,064
62	Văn Quan	Đồng Giáp	266_VQ	22	6	0,107
63	Văn Quan	Đồng Giáp	266_VQ	22	6a	0,018
64	Văn Quan	Đồng Giáp	266_VQ	22	10	0,036
65	Văn Quan	Đồng Giáp	266_VQ	22	11	0,018
66	Văn Quan	Đồng Giáp	266_VQ	22	12	0,004
67	Văn Quan	Đồng Giáp	266_VQ	22	14	0,004

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
68	Văn Quan	Đồng Giáp	266_VQ	22	16	0,041
69	Văn Quan	Đồng Giáp	266_VQ	22	18	0,035
70	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	2	2	0,075
71	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	2	3	0,010
72	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	2	4	0,070
73	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	5	5	0,028
74	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	13	3	0,027
75	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	10	0,067
76	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	17	0,047
77	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	18	0,023
78	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	20	0,111
79	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	21	0,081
80	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	22	0,114
81	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	23	0,080
82	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	24	0,336
83	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	25	0,295
84	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	26	0,168
85	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	27	0,417
86	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	28	0,215
87	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	30	0,558
88	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	35	0,063
89	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	36	0,052
90	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	39	0,218
91	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	42	0,185
92	Văn Quan	Tân Đoàn	271_VQ	14	43	0,083
93	Văn Quan	Tràng Các	234_VQ	3	17	0,127
94	Văn Quan	Tràng Các	234_VQ	3	20	0,074
95	Tràng Định	Chí Minh	15_TD	5	7	0,004
96	Tràng Định	Chí Minh	15_TD	8	19	0,008
97	Tràng Định	Chí Minh	15_TD	8	21	0,002
98	Tràng Định	Chí Minh	15_TD	6	1	0,008
99	Tràng Định	Chí Minh	15_TD	10	1	0,007
100	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	2	10	0,027
101	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	3	7	0,095
102	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	3	9	0,027
103	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	3	10	0,030

STT	Huyện	Xã	Vị trí			Diện tích rừng quyết định chuyển mục đích (ha)
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	
104	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	3	13	0,004
105	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	3	14	0,093
106	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	3	17	0,008
107	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	3	19	0,02
108	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	3	20	0,028
109	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	3	21	0,01
110	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	4	1	0,005
111	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	4	3	0,005
112	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	4	5	0,019
113	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	4	7	0,001
114	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	4	8	0,011
115	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	5	3	0,009
116	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	5	11	0,004
117	Tràng Định	Tân Tiến	38a_TD	5	13	0,008